

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/KDTM-ST

Ngày 01 tháng 03 năm 2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Trịnh Xuân Hưng

2, Bà Phạm Thị Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo- Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND TP. Bắc Giang: Ông Vũ Thanh Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 01/3/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 264/2018/TLST-DS ngày 22/8/2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-DS ngày 01/02/2019 giữa:

*** Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) A

Địa chỉ: Đường X, thôn L, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông D- Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Hùng C- Luật sư, Văn phòng luật sư L, địa chỉ: Số N, phường Q, TP.B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

*** Bị đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn B do ông Nguyễn Mạnh Đ- Giám đốc làm đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Số H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số N1, phường N, **thành phố V**, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2018, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn là Công ty TNHH A (Viết tắt là **Công ty A**) do Ông Vũ Hùng C đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 29/02/2018, **Công ty A** và Công ty TNHH B (Viết tắt là Công ty B) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 03- MTP-DS về việc thi công hạng mục “*Xây dựng cung cấp vật tư lắp đặt cầu trục nhà xưởng 2000kg*” tại trụ sở của **Công ty A**. Tổng giá trị Hợp đồng là: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn). Thực hiện Hợp đồng đã ký kết, ngày 12/3/2018,

Công ty A đã chuyển cho Công ty B số tiền tạm ứng là: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) (tương ứng 30% giá trị Hợp đồng).

Tại Mục 1, Điều 5.1 của Hợp đồng nêu trên quy định rõ: “Tiến độ thi công từ 25 – 30+-5 ngày và được tính ngay sau khi bên B nhận được tiền tạm ứng lần 1 theo Điều 4 của Hợp đồng này.

- Trường hợp bên B chậm tiến độ thi công quá 10 ngày trở lên (mà không thuộc trường hợp bất khả kháng) thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng; yêu cầu bên B hoàn trả tiền tạm ứng (sau khi đã trừ các chi phí hợp lý cho bên B) ...”.

Như vậy, căn cứ vào các thỏa thuận tại Hợp đồng và Bảng tiến độ công trình được hai bên xác nhận vào ngày 28/3/2018 thì Công ty B phải bàn giao công trình cho **Công ty A** đưa vào khai thác, sử dụng chậm nhất vào ngày 30/3/2018 theo Bảng tiến độ đã cam kết. Đến ngày 15/5/2018, qua nhiều lần đôn đốc, Công ty B vẫn không tập kết vật liệu thi công, không triển khai khối lượng công việc như đã thỏa thuận theo Hợp đồng. Công ty B đã vi phạm Hợp đồng kinh tế số 03- MTP-DS ngày 29/02/2018.

Sau khi gửi văn bản kiến nghị đến Công ty B, **Công ty A** có nhận được công văn đề nghị ghi ngày 15/5/2018 của Công ty B với nội dung: “Công ty đã làm chậm so với tiến độ Hợp đồng đã ký kết” với lý do không chính đáng “...Công ty đặt hàng sản xuất nhưng nhà cung cấp làm chậm”. Tại Công văn này, Công ty B có xin lỗi về sự chậm trễ và hứa sẽ khắc phục nhanh nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký công văn.

Ngày 18/5/2018, Công ty Acó Công văn số 1801/VB gửi Công ty B tuyên bố đơn phương chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 03- MTP-DS ngày 20/5/2018 về việc thi công hạng mục “Xây dựng cung cấp vật tư lắp đặt cầu trục nhà xưởng 2000kg”. Ngày 16/6/2018, Công ty B có Công văn số 16/CV-MTB đồng ý Hủy Hợp đồng kinh tế số 03- MTP-DS ngày 29/02/2018 và cam kết hoàn trả số tiền đã nhận tạm ứng 150 triệu đồng cho Công ty A trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ký công văn. Như vậy, thời hạn cuối cùng để Công ty B trả lại số tiền đã nhận tạm ứng 150 triệu đồng cho Công ty A là đến ngày 31/7/2018, nhưng đến nay Công ty B vẫn không trả nợ cho Công ty A. Căn cứ vào Mục 5.1 Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 03- MTP-DS ngày 20/5/2018, Công ty A yêu cầu Công ty B phải hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng của Hợp đồng kinh tế số 03- MTP-DS đã ký ngày 29/02/2018 là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Công ty A rút yêu cầu trả lãi suất chậm trả số tiền gốc này. Ngoài ra Công ty A không có yêu cầu gì khác.

* Bị đơn là Công ty TNHH B (Viết tắt là Công ty B) do ông Nguyễn Mạnh Đ làm đại diện theo pháp luật trình bày: Công ty B có biết việc Công ty A (bên chủ đầu tư) kiện đòi tài sản ở Tòa án nhân dân thành phố B. Công ty B có ký hợp đồng kinh tế số 03 ngày 29/02/2018, nội dung của hợp đồng là Công ty B nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng, sản xuất và lắp đặt hệ thống cầu trục 2000 kg. Hiện đã lắp đặt xong hệ thống đèn chiếu sáng, chưa lắp đặt hệ thống cầu trục 2000 kg. Do thực

hiện tiến độ chậm nên bên chủ đầu tư đề nghị chấm dứt hợp đồng, phía Công ty B đã có Công văn số 16/CV-MTB ngày 16/6/2016 về việc đồng ý dừng hợp đồng và đồng ý thanh toán tiền đặt cọc tạm ứng là 150.000.000 đồng. Hiện nay do Công ty B đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa thanh toán được số tiền đặt cọc cho bên chủ đầu tư.

Ông Đ đại diện cho Công ty B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, Công ty B sẽ thu xếp để lại số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng cho bên nguyên đơn trong thời gian sớm nhất. Chậm nhất hết quý II năm 2019 sẽ thanh toán hết số tiền này cho bên chủ đầu tư.

Do điều kiện công việc và đường xá đi lại khó khăn, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt ông. Mọi văn bản giấy tờ, ông đề nghị Tòa án gửi cho Công ty theo địa chỉ: Ông Nguyễn Mạnh Đ, Số N1, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Còn đối với địa chỉ tại số H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thì Công ty B mới ký hợp đồng thuê nhưng hiện tại chưa làm việc và không người trực nên không thể nhận được văn bản mà Tòa án gửi.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 513, Điều 515, Điều 516 và Điều 517 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1- Buộc Công ty TNHH B phải trả cho Công ty TNHH A số tiền 150.000.000 đồng.

2. Về án phí: - Công ty TNHH B phải chịu 7.500.000 đồng án phí KDTMST.

- Hoàn trả Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06959 ngày 22/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Nguyên đơn là Công ty A do Ông Vũ Hùng C đại diện theo ủy quyền và bị đơn là Công ty TNHH B do ông Nguyễn Mạnh Đ- Giám đốc làm đại diện theo pháp luật đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự.

[2]- Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Quan hệ tranh chấp giữa Công ty A và Công ty B là quan hệ giữa pháp nhân với pháp nhân. Do tranh chấp giữa hai công ty phát sinh từ hợp đồng dịch vụ, các bên đều có mục đích lợi nhuận. Do vậy xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại. Các bên đã không tự giải quyết

được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố B. Do vậy Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật được qui định tại các Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định là tranh chấp dân sự “*Kiên đòi tài sản*” là chưa phù hợp.

[3]- Về yêu cầu khởi kiện: Công ty A yêu cầu Công ty B trả lại số tiền ứng trước là 150.000.000 đồng thì thấy: Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định giữa hai công ty có ký với nhau hợp đồng số 03- MTP-DS ngày 29/02/2018 về việc thi công hạng mục “*Xây dựng cung cấp vật tư lắp đặt cầu trục nhà xưởng 2000kg*” tại trụ sở của Công ty A. Công ty B đã ứng trước của Công ty A số tiền 150.000.000 đồng. Nhưng do Công ty B thực hiện tiến độ chậm nên các bên đã có công văn gửi cho nhau và thống nhất chấm dứt hợp đồng. Đại diện theo pháp luật của Công ty B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc đòi lại số tiền ứng trước 150.000.000 đồng và hứa sẽ thu xếp để trả lại trong thời gian sớm nhất. Do vậy xác định yêu cầu của Công ty A về việc buộc Công ty B trả lại số tiền ứng trước 150.000.000 đồng là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại các Điều 513, Điều 515, Điều 516 và Điều 517 của Bộ luật dân sự.

[4]- Theo đơn khởi kiện thì Công ty A có yêu cầu Công ty B phải thanh toán tiền lãi chậm trả của số tiền 150.000.000 đồng từ ngày 01/8/2018 đến khi xét xử sơ thẩm, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Công ty A có thay đổi yêu cầu, cụ thể là rút yêu cầu Công ty B trả tiền lãi chậm trả của số tiền 150.000.000 đồng, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết đối với yêu cầu này.

[5]- Về án phí: - Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.500.000 đồng.

- Hoàn trả Công ty A tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 513, Điều 515, Điều 516 và Điều 517 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc Công ty TNHH B phải trả cho Công ty TNHH A số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Về án phí: - Công ty TNHH B phải chịu 7.500.000 đồng án phí KDTMST.

- Hoàn trả Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06959 ngày 22/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Chuyên

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Chuyên